

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục:

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
POSTS AND TELECOMMUNICATIONS INSTITUTE OF TECHNOLOGY

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

TRỤ SỞ CHÍNH

122 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Tp. Hà Nội

HỌC VIỆN CƠ SỞ TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

11 Nguyễn Đình Chiểu, P. Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh

CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA BẮC

96A Trần Phú, Phường Hà Đông, Tp. Hà Nội

CƠ SỞ ĐÀO TẠO PHÍA NAM

97 Man Thiện, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh

Cổng thông tin điện tử: <https://portal.ptit.edu.vn/>

Địa chỉ thư điện tử: vanphong@ptit.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có):

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, được thành lập theo Quyết định số 516/QĐ-TTg ngày 11/7/1997 của Thủ tướng Chính phủ và là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

4.1. Sứ mạng

Sáng tạo và chuyển giao tri thức cho xã hội thông qua việc gắn kết các hoạt động đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

trong lĩnh vực thông tin, truyền thông và công nghệ số, góp phần xây dựng đất nước Việt Nam hùng cường.

4.2. Tầm nhìn

Đến năm 2030, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là trường đại học hàng đầu Việt Nam về quy mô, chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học; là hình mẫu tiên phong về chuyển đổi số trong giáo dục đại học, trở thành trường đại học hàng đầu của khu vực, nằm trong nhóm trường đại học hàng đầu châu Á, nhóm 5 trường đại học hàng đầu Đông Nam Á về công nghệ số.

4.3. Giá trị cốt lõi

Tiên phong – Sáng tạo; Chất lượng - Hiệu quả; Uy tín - Trách nhiệm; Tận tụy - Nghĩa tình.

4.4. Triết lý giáo dục: “Tri thức - Sáng tạo - Đạo đức - Trách nhiệm”

Đây là phương châm xuyên suốt định hướng cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu của Học viện hướng tới mục tiêu đào tạo ra những con người “vừa có tài vừa có đức” để đóng góp cho sự phát triển chung của ngành, của đất nước, của nhân loại. Trong đó:

Tri thức: Tri thức là tài sản lớn nhất của một trường đại học trong vai trò là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Mỗi cá nhân muốn thành tài tất yếu phải trải qua quá trình tích lũy tri thức. Sáng tạo và chuyển giao tri thức là sứ mệnh của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông. Vì vậy, yêu cầu đầu tiên trong quá trình giáo dục tại Học viện là giúp người học tích lũy đủ về tri thức.

Sáng tạo: Sáng tạo là khả năng tạo ra cái mới và có ích cho thực tiễn từ những tri thức mà con người tích lũy được. Sáng tạo là cách sử dụng tri thức, vận dụng tri thức để hiểu được, quản lý được và dự báo được những thay đổi đang diễn ra trong xã hội. Điều này đặc biệt quan trọng khi xã hội đang thay đổi ngày một nhanh chóng như hiện nay.

Đạo đức: Đạo đức là những chuẩn mực tốt đẹp trong tính cách của con người, mang đậm giá trị truyền thống tốt đẹp của con người nói chung và người Việt Nam nói riêng. Hoạt động đào tạo của Học viện hướng tới tạo ra những con người mang đậm giá trị văn hóa của dân tộc, của ngành trong hoạt động giáo dục của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông.

Trách nhiệm: Trách nhiệm là lý trí quan trọng để mỗi cá nhân trở nên có ích cho xã hội. Giáo dục phải giúp con người biết có trách nhiệm với bản thân, với gia đình, với cộng đồng, với đất nước...

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

07/09/1953	Thành lập trường Đại học Bưu điện - Vô tuyến điện
17/09/1966	Thành lập Viện Khoa học Kỹ thuật Bưu điện RIPT
08/04/1975	Thành lập Viện Kinh tế Bưu điện ERIPT

- 28/05/1988 Thành lập Trung tâm Đào tạo Bưu chính Viễn thông II (PTTC2)
- 11/07/1997 Thành lập Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông theo quyết định số 516/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 11 tháng 7 năm 1997 trên cơ sở sắp xếp lại 4 đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam bao gồm:
- Trung tâm Đào tạo Bưu chính Viễn thông 1
Trung tâm Đào tạo Bưu chính Viễn thông 2
Viện Khoa học kỹ thuật Bưu điện
Viện Kinh tế Bưu điện.
- 17/09/1997 Công bố Quyết định thành lập Học viện Công nghệ BCVT
- 22/3/1999 Thành lập Trung tâm Công nghệ thông tin CDIT (nay là Viện Công nghệ Thông tin và Truyền thông CDIT) trực thuộc Học viện
- 1/7/2014 Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Quyết định số 878/QĐ-BTTTT điều chuyển quyền quản lý Học viện từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về Bộ Thông tin và Truyền thông. Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ. Học viện thực hiện chức năng đào tạo đại học, sau đại học, nghiên cứu khoa học, đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn, tư vấn và chuyển giao công nghệ. Là trường đại học, đơn vị nghiên cứu, phát triển nguồn nhân lực trọng điểm của Ngành thông tin và truyền thông.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm:

Họ và tên: PGS.TS. Đặng Hoài Bắc

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ nơi làm việc: 122 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Tp. Hà Nội

Số điện thoại: (024) 37.540.408

Địa chỉ thư điện tử: bacdh@ptit.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

- Quyết định số 516/TTg ngày 11/7/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

- Quyết định số 1508/QĐ-BTTTT ngày 03/9/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công nhận Hội đồng học viện Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông nhiệm kỳ 2020-2025.
- Quyết định số 1509/QĐ-BTTTT ngày 03/9/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng học viện Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông nhiệm kỳ 2020-2025.
- Danh sách thành viên Hội đồng học viện:

TT	Họ tên	Vị trí công tác
1	GS.TS. Từ Minh Phương	Chủ tịch Hội đồng học viện
2	ThS. Nguyễn Chí Thành	Thư ký Hội đồng, Trưởng phòng Giáo vụ
3	PGS.TS. Đặng Hoài Bắc	Thành viên, Bí thư Đảng ủy, Giám đốc Học viện
4	PGS.TS. Trần Quang Anh	Thành viên, Phó Giám đốc Học viện, Chủ tịch Công đoàn
5	TS. Tân Hạnh	Thành viên, nguyên Phó Giám đốc Học viện.
6	TS. Vũ Tuấn Lâm	Thành viên, nguyên Phó Giám đốc Học viện.
7	PGS.TS. Nguyễn Tiến Ban	Thành viên, Trưởng khoa Viễn thông 1
8	TS. Nguyễn Duy Phương	Thành viên, Trưởng khoa Công nghệ thông tin 1
9	ThS. Đặng Thu Hà	Thành viên, Trưởng phòng TCCB-LĐ
10	TS. Nguyễn Trung Kiên	Thành viên, Phó Giám đốc Học viện
11	Sinh viên Hà Mạnh Dũng	Thành viên, Sinh viên D22 ngành Công nghệ thông tin - Đại diện Đoàn TNCSHCM Học viện
12	Ông Triệu Minh Long	Thành viên, Phó giám đốc Học viện chiến lược và khoa học công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ
13	TS. Nguyễn Thiện Nghĩa	Thành viên, Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ Khoa học và Công nghệ
14	TS. Nguyễn Thị Kim Phụng	Thành viên, Nguyên Vụ trưởng Vụ Giáo dục đại học, Bộ GD&ĐT
15	Ông Nguyễn Trung Chính	Thành viên, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn CMC
16	Ông Huỳnh Quang Liêm	Thành viên, Tổng giám đốc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam VNPT
17	Ông Tào Đức Thắng	Thành viên, Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc Viettel

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Quyết định Giám đốc Học viện đối với PGS.TS Đặng Hoài Bắc: Quyết định số 828/QĐ-BTTTT ngày 04/5/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc công nhận Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông.
- Quyết định Phó giám đốc Học viện đối với PGS.TS Trần Quang Anh: Nghị quyết số

196/NQ-HĐHV ngày 05/5/2025 của Hội đồng học viện Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông về việc bổ nhiệm lại Phó Giám đốc Học viện nhiệm kỳ 2020-2025.

- Quyết định Phó giám đốc Học viện đối với TS. Nguyễn Trung Kiên: Nghị quyết số 155/NQ-HĐHV ngày 20/8/2025 của Hội đồng học viện Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông về việc bổ nhiệm Phó Giám đốc Học viện nhiệm kỳ 2020-2025.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

- Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện: Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng Học viện về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông.
- Các đơn vị thuộc Học viện:
 - + Tổ chức cán bộ - Lao động: Quyết định số: 800/QĐ-HV ngày 05/11/2015 của Học viện về việc thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Tổ chức cán bộ - Lao động.
 - + Văn phòng Học viện: Quyết định số: 833/QĐ-HV ngày 18/11/2015 của Học viện về việc thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng.
 - + Phòng Đào tạo: Quyết định số: 834/QĐ-HV ngày 18/11/2015 của Học viện về việc thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Đào tạo.
 - + Phòng Kế hoạch - Đầu tư: Quyết định số: 835/QĐ-HV ngày 18/11/2015 của Học viện về việc thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Kế hoạch - Đầu tư.
 - + Phòng Tài chính – Kế toán: Quyết định số: 836/QĐ-HV ngày 18/11/2015 của Học viện về việc thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Tài chính – Kế toán.
 - + Phòng Giáo vụ: Quyết định số 901/QĐ-TCCB ngày 05/11/2013 của Học viện về việc bổ sung chức năng, nhiệm vụ và đổi tên phòng Quản lý Kế hoạch đào tạo thành phòng Giáo vụ.
 - + Quyết định số: 621/QĐ-HV ngày 08/8/2018 của Học viện về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Giáo vụ.
 - + Phòng Chính trị và Công tác Sinh viên: Quyết định số 894/QĐ-TCCB ngày 05/11/2013 của Học viện về việc thành lập phòng Chính trị và Công tác Sinh viên.
 - + Quyết định số 622/QĐ-HV ngày 08/8/2018 của Học viện về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Chính trị và Công tác sinh viên.
 - + Phòng Quản lý Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế: Quyết định số 897/QĐ-

HV ngày 05/11/2013 của Học viện về việc thành lập phòng Quản lý Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế.

- + Quyết định số 971/QĐ-HV ngày 01/11/2018 của Học viện về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Quản lý Khoa học Công nghệ và Hợp tác quốc tế.
- + Trung tâm Đào tạo quốc tế: Quyết định số 521/QĐ-HV ngày 12/6/2017 của Học viện về việc thành lập Trung tâm Đào tạo Quốc tế.
- + Trung tâm Dịch vụ: Quyết định số 129/QĐ-HV ngày 01/3/2018 của Học viện về việc thành lập Trung tâm Dịch vụ.
- + Quyết định số 219/QĐ-HV ngày 28/3/2018 của Học viện về việc ban hành Quy chế tạm thời tổ chức và hoạt động của Trung tâm Dịch vụ.
- + Trung tâm Thí nghiệm thực hành: Quyết định số 693/QĐ-HV ngày 01/8/2016 của Học viện về việc thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Thí nghiệm thực hành.
- + Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục: Quyết định số: 1035/QĐ-HV ngày 05/12/2008 của Học viện về việc thành lập Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng giáo dục.
- + Quyết định số: 970/QĐ-HV ngày 01/11/2018 của Học viện về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng giáo dục.
- + Khoa đào tạo Sau đại học: Quyết định số: 672/QĐ-HV ngày 01/8/2017 của Học viện về việc đổi tên Khoa Quốc tế và Đào tạo sau đại học và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Đào tạo sau đại học.
- + Khoa Đa phương tiện: Quyết định số 265/QĐ-HV ngày 15/3/2016 của Học viện về việc thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của khoa Đa phương tiện.
- + Khoa Viễn thông I: Quyết định số 213/QĐ-TCCB/HV ngày 25/3/1999 của Học viện về việc thành lập khoa Viễn thông 1.
- + Quyết định số: 39/QĐ-HV ngày 11/01/2016 của Học viện về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của khoa Viễn thông 1.
- + Khoa Cơ bản I: Quyết định số 211/QĐ-TCCB/HV ngày 25/3/1999 của Học viện về việc thành lập khoa Cơ bản I.
- + Quyết định số: 36/QĐ-HV ngày 11/01/2016 của Học viện về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của khoa Cơ bản 1.
- + Khoa Kỹ thuật Điện tử I: Quyết định số 212/QĐ-TCCB/HV ngày 25/3/1999 của Học viện về việc thành lập khoa Kỹ thuật điện tử I.
- + Quyết định số: 37/QĐ-HV ngày 11/01/2016 của Học viện về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của khoa Kỹ thuật điện tử 1

- + Khoa Công nghệ Thông tin I: Quyết định số 215/QĐ-TCCB/HV ngày 25/3/1999 của Học viện về việc thành lập khoa Công nghệ Thông tin I.
- + Quyết định số: 38/QĐ-HV ngày 11/01/2016 của Học viện về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của khoa Công nghệ thông tin 1.
- + Khoa Quản trị Kinh doanh I: Quyết định số 214/QĐ-TCCB/HV ngày 25/3/1999 của Học viện về việc thành lập khoa Quản trị Kinh doanh I.
- + Quyết định số: 40/QĐ-HV ngày 11/01/2016 của Học viện về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của khoa Quản trị kinh doanh 1.
- + Khoa Tài chính Kế toán I: Quyết định số 661/QĐ-TCCB ngày 16/9/2010 của Học viện về việc thành lập khoa Tài chính Kế toán I.
- + Quyết định số: 41/QĐ-HV ngày 11/01/2016 của Học viện về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của khoa Tài chính kế toán 1.
- + Khoa An toàn Thông tin: Quyết định số 45/NQ-HĐHV ngày 29/12/2021 của Hội đồng Học viện về việc thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa An toàn thông tin.
- + Khoa Trí tuệ nhân tạo: Nghị quyết số 148/NQ-HĐHV ngày 22/07/2025 của Hội đồng Học viện về việc thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Khoa Trí tuệ nhân tạo.
- + Viện Lãnh đạo, Quản trị và Quản lý Việt Nam: Nghị quyết số 181/NQ-HĐHV ngày 03/02/2025 của Hội đồng Học viện về việc thành lập Viện Lãnh đạo, Quản trị và Quản lý Việt Nam.
- + Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp: Nghị quyết số 202/NQ-HĐHV ngày 08/8/2025 của Hội đồng Học viện về việc thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp.
- Các đơn vị trực thuộc Học viện:
 - + Viện Khoa học Kỹ thuật Bưu điện:
 - ✓ Quyết định của Hội đồng Chính phủ số 180-CP ngày 17/9/1966 của Hội đồng Chính phủ Thành lập Viện nghiên cứu khoa học, kỹ thuật Bưu điện và truyền thanh.
 - ✓ Quyết định số 296/QĐ-TCCB ngày 09/4/1993 của Tổng cục Bưu điện về việc đổi tên Viện Khoa học và Kỹ thuật Bưu điện thành Viện Khoa học Kỹ thuật Bưu điện.
 - ✓ Quyết định số 674/QĐ-HV ngày 25/7/2016 của Học viện về việc ban hành tạm thời Quy chế tổ chức và hoạt động của Viện Khoa học Kỹ thuật Bưu điện.
 - + Viện Kinh tế Bưu điện:

- ✓ Quyết định số 812/QĐ ngày 28/5/1975 của Tổng cục Bưu điện về việc Thành lập Viện kinh tế và quy hoạch Bưu điện.
- ✓ Quyết định số 2308/QĐ ngày 20/12/1979 của Tổng Cục trưởng Tổng cục bưu điện thành lập Viện Kinh tế Bưu điện trực thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam.
- ✓ Quyết định 635/QĐ-TCCBL-LĐ ngày 22/3/1999 của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc tổ chức lại Viện Kinh tế Bưu điện đặt trực thuộc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông.
- ✓ Quyết định số 673/QĐ-HV ngày 25/7/2016 của Học viện về việc ban hành tạm thời Quy chế tổ chức và hoạt động của Viện Kinh tế Bưu điện.
- + Viện Công nghệ Thông tin và truyền thông CDIT:
 - ✓ Quyết định số 636/QĐ-TCCB-LĐ ngày 22/3/1999 của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc Thành lập Trung tâm công nghệ thông tin trực thuộc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông
 - ✓ Quyết định số 1973/QĐ-VNPT-TCCB ngày 07/12/2011 của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc đổi tên Trung tâm công nghệ thông tin thành Viện Công nghệ Thông tin và truyền thông CDIT.
 - ✓ Quyết định số 672/QĐ-HV ngày 25/7/2016 của Học viện về việc ban hành tạm thời Quy chế tổ chức và hoạt động của Viện Công nghệ Thông tin và truyền thông CDIT.
- + Trung tâm Đào tạo BCVTI:
 - ✓ Quyết định số 297/QĐ-TCCB-LĐ ngày 05/4/1989 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Bưu điện thành lập Trung tâm Đào tạo Bưu chính Viễn thông I trực thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam
 - ✓ Quyết định số 632/QĐ-TCCB-LĐ ngày 22/3/1999 của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc Tổ chức lại Trung tâm Đào tạo Bưu chính Viễn thông I trực thuộc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông.
 - ✓ Quyết định số 670/QĐ-HV ngày 25/7/2016 của Học viện về việc ban hành tạm thời Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Đào tạo Bưu chính Viễn thông I.
- + Trung tâm Đào tạo BCVTII:
 - ✓ Quyết định số 1051/QĐ-TCCB-LĐ ngày 25/8/1988 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Bưu điện về việc thành lập Trung tâm Đào tạo Bưu chính Viễn thông II trực thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam.
 - ✓ Quyết định 633/QĐ-TCCB-LĐ ngày 22/3/1999 của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc Tổ chức lại Trung tâm đào tạo Bưu chính Viễn thông II đặt trực thuộc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông.
 - ✓ Quyết định số 671/QĐ-HV ngày 25/7/2016 của Học viện về việc ban hành tạm thời Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Đào tạo Bưu chính Viễn thông II

- + Trung tâm Đào tạo BCVT: Nghị quyết số 180/NQ-HĐHV ngày 03/02/2025 của Hội đồng Học viện về việc sát nhập Trung tâm Đào tạo Bưu chính viễn thông II vào Trung tâm Đào tạo Bưu chính Viễn thông I trực thuộc Học viện. Đổi tên Trung tâm Đào tạo Bưu chính Viễn thông I thành Trung tâm Đào tạo Bưu chính Viễn thông

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

TT	Họ và tên	Chức vụ/Chức danh	Điện thoại	Email	Chuyên ngành đào tạo
1	Từ Minh Phương	Chủ tịch Hội đồng Học viện	0913507508	phuongtm@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
2	Đặng Hoài Bắc	Giám đốc Học viện	0903284728	bacdh@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
3	Trần Quang Anh	Phó Giám đốc Học viện	0983996236	tqanh@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
4	Nguyễn Trung Kiên	Phó Giám đốc Học viện	0903245000	kiennt@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
5	Trần Vũ Hải	Chánh Văn phòng Học viện	0903259040	haitv@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
6	Lê Thị Cẩm Thuận	Phó chánh Văn phòng Học viện	0917507337	thuanltc@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
7	Nguyễn Mạnh Hùng	Phó chánh Văn phòng Học viện	0903416217	hungnm@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
8	Đặng Thu Hà	Trưởng phòng TCCB - Lao động	0904118828	hadt@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
9	Phạm Lê Huy	Phó Trưởng phòng TCCB - Lao động	0902996696	huypl@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
10	Trần Thị Mỹ Hạnh	Phó Trưởng phòng TCCB - Lao động	0936456368	hanhtm@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
11	Nguyễn Chí Thành	Trưởng phòng Chính trị và CTSV	0948688080	yendh@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
12	Nguyễn Thị Nhiều	Phó Trưởng phòng Chính trị và CTSV	0826068488	nhieunt@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
13	Đặng Văn Tùng	Phó Trưởng phòng – Phụ trách phòng Đào tạo	0912337788	tungdv@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
14	Nguyễn Thị Hồng Huệ	Phó Trưởng phòng Đào tạo	0912262694	huenth@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
15	Ngô Đức Thiện	Trưởng phòng Quản lý KHCN và HTQT	0912928928	thiennd@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội

TT	Họ và tên	Chức vụ/Chức danh	Điện thoại	Email	Chuyên ngành đào tạo
16	Đỗ Trung Anh	Giám đốc Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp kiêm Phó Trưởng phòng Quản lý KHCN và HTQT	0913869328	anhdt@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
17	Nguyễn Việt Hưng	Phó Trưởng phòng Quản lý KHCN và HTQT	0969545289	nvhung_vt1@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
18	Đặng Bích Ngọc	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán Kế toán trưởng Học viện	0912756769	ngocdb@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
19	Nguyễn Hải Hà	Phó trưởng phòng Tài chính - Kế toán	0914512259	hanh@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
20	Nguyễn Minh Chi	Phó trưởng phòng Tài chính - Kế toán	0912466080	chinm@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
21	Đinh Hồng Hải	Phó Trưởng phòng - Phụ trách phòng Kế hoạch - Đầu tư	0906233468	haidh@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
22	Trần Hoàng Sơn	Phó Trưởng phòng Kế hoạch - Đầu tư	0913003678	sonth@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
23	Đỗ Mạnh Hùng	Phó Trưởng phòng Kế hoạch - Đầu tư	0912529429	hungdm@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
24	Đỗ Hải Yến	Trưởng phòng Giáo vụ	0912453327	thanhnc@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
25	Ngô Xuân Thành	Phó Trưởng phòng Giáo vụ	0913053636	thanhnx@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
26	Nguyễn Quý Sỹ	Trưởng Trung tâm Khảo thí và ĐBCLGD	0913394091	synq@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
27	Phạm Phú Tài	Phó trưởng trung tâm Khảo thí và ĐBCLGD	0913053114	taipp@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
28	Phạm Vũ Minh Tú	Phó Giám đốc, Phụ trách Trung tâm Đào tạo Quốc tế	0904592738	tupvm@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
29	Nguyễn Xuân Trường	Phó giám đốc, phụ trách Trung tâm Dịch vụ	0913319659	truongnx@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
30	Lê Nhật Thăng	Trưởng khoa Đào tạo Sau đại học	0932158468	thangln@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
31	Phạm Ngọc Anh	Trưởng khoa Cơ bản 1	0912316141	anhpn@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
32	Nguyễn Trung Hiếu	Trưởng khoa Kỹ thuật điện tử 1	0916566268	hieunt@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
33	Nguyễn Duy Phương	Trưởng khoa Công nghệ thông tin 1	0913575442	phuongnd@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội

TT	Họ và tên	Chức vụ/Chức danh	Điện thoại	Email	Chuyên ngành đào tạo
34	Phạm Văn Cường	Trưởng khoa Trí tuệ nhân tạo	0944643166	cuongpv@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
35	Hoàng Xuân Dậu	Trưởng khoa An toàn thông tin	0904534390	dauhx@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
36	Nguyễn Tiến Ban	Trưởng khoa Viễn thông 1	0904110109	bannt@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
37	Đặng Thế Ngọc	Phó Trưởng khoa Viễn thông 1	0918686517	ngocdt@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
38	Nguyễn Chiến Trinh	Phó Trưởng khoa Viễn thông 1	0915400946	trinhnc@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
39	Đặng Thị Việt Đức	Trưởng khoa Tài chính kế toán 1	0914932612	ducdiv@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
40	Nguyễn Văn Hậu	Phó Trưởng khoa Tài chính kế toán 1	0933132286	haunv@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
41	Vũ Trọng Phong	Trưởng khoa Quản trị kinh doanh 1	0912099811	phongvt@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
42	Trần Thị Thập	Phó Trưởng khoa Quản trị kinh doanh 1	0912212929	thaptt@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
43	Lê Thị Hằng	Phó Trưởng khoa, Phụ trách khoa Đa phương tiện	0904826618	hanglt@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
44	Nguyễn Xuân Hải	Trưởng khoa Cơ bản 2.	0913157226	nxhai@ptithcm.edu.vn	11 Nguyễn Đình Chiểu, P. Sài Gòn, TP HCM
45	Nguyễn Hồng Quân	Phó trưởng khoa Cơ bản 2	0988942043	hongquan@ptithcm.edu.vn	11 Nguyễn Đình Chiểu, P. Sài Gòn, TP HCM
46	Nguyễn Hồng Sơn	Trưởng khoa Công nghệ thông tin 2	0913717565	ngson@ptithcm.edu.vn	11 Nguyễn Đình Chiểu, P. Sài Gòn, TP HCM
47	Huỳnh Trọng Thừa	Phó Trưởng khoa Công nghệ thông tin 2	0909899791	htthua@ptithcm.edu.vn	11 Nguyễn Đình Chiểu, P. Sài Gòn, TP HCM
48	Nguyễn Thanh Bình	Phó Trưởng khoa phụ trách khoa Kỹ thuật điện tử 2	0918850555	thanhbinh68@gmail.com	11 Nguyễn Đình Chiểu, P. Sài Gòn, TP HCM
49	Trần Đình Thuận	Phó Trưởng khoa – Phụ trách khoa Viễn thông 2	0913803864	tdthuan@ptithcm.edu.vn	11 Nguyễn Đình Chiểu, P. Sài Gòn, TP HCM
50	Nguyễn Văn Phước	Phó Trưởng khoa, Phụ trách khoa Quản trị kinh doanh 2	0935601439	phuocnv@ptit.edu.vn	11 Nguyễn Đình Chiểu, P. Sài Gòn, TP HCM
51	Ngô Quốc Dũng	Viện Trưởng Viện Khoa học kỹ thuật bưu điện	0985061316	dungng@ptit.edu.vn	Số 122 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Hà Nội
52	Trần Thiện Chính	Phó viện Trưởng Viện Khoa học kỹ thuật bưu điện	0913000255	chinhhtt@ptit.edu.vn	Số 122 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Hà Nội

TT	Họ và tên	Chức vụ/Chức danh	Điện thoại	Email	Chuyên ngành đào tạo
53	Trần Đình Nam	Viện Trưởng Viện Kinh tế Bưu điện	0904964368	namtd@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
54	Nguyễn Thị Hoàng Yến	Phó viện Trưởng Viện Kinh tế Bưu điện	0912483379	yennth@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
55	Nguyễn Kim Quang	Phó viện Trưởng viện Viện Công nghệ thông tin và Truyền thông	0913230313	quangnk@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
56	Cao Minh Thắng	Viện trưởng Viện CNTT và Truyền thông	0936133144	thangcm@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
57	Đoàn Hiếu	Giám đốc Trung tâm Đào tạo bưu chính viễn thông. Kiểm phụ trách, điều hành Viện Lãnh đạo, quản trị và quản lý Việt Nam	0934683131	doanhieu@ptit.edu.vn	96A Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội
58	Lương Hoàng Phước	Phó Giám đốc Trung tâm Đào tạo bưu chính viễn thông	0913992888	lhphuoc@ptit.edu.vn	11 Nguyễn Đình Chiểu, P. Sài Gòn, TP HCM

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- Nghị quyết số 42/NQ-HĐHV ngày 25/11/2021 của Hội đồng Học viện về việc ban hành Chiến lược phát triển Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030.
- Nghị quyết số 10/NQ-HĐHV ngày 27/10/2020 của Hội đồng Học viện ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng học viện Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông.
- Nghị quyết số 04/NQ-HĐHV ngày 13/10/2020 của Hội đồng Học viện về việc Thông qua kế hoạch hoạt động và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng học viện Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông nhiệm kỳ 2020-2025.
- Nghị quyết số 30/NQ-HĐHV ngày 04/8/2021 của Hội đồng Học viện về việc ban hành Quy chế Thực hiện dân chủ trong hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông.
- Nghị quyết số 54/NQ-HĐHV ngày 18/01/2023 của Hội đồng Học viện về việc ban

hành Quy chế tuyển dụng viên chức và người lao động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông.

- Nghị quyết số 58/NQ-HĐHV ngày 22/02/2023 của Hội đồng Học viện về việc ban hành Quy chế tài chính của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông.
- Quyết định số 647/QĐ-HV ngày 27/7/2017 của Học viện ban hành Quy chế Đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, viên chức, người lao động thuộc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông.
- Quyết định số 513/QĐ-HV ngày 18/6/2021 của Học viện ban hành Quy định chính sách hỗ trợ kinh phí viên chức, người lao động trong Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông được cử đi đào tạo Tiến sĩ trong nước giai đoạn 2021-2025.

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian⁴

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo ⁵ (2025)		Năm trước liền kề năm báo cáo ⁶ (2024)	
		BVH	BVS	BVH	BVS
1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	35,24	30,93	37.69	31,12
2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	93%	97,22%	91.15%	93.53%
3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	50,6%	26,39%	50%	23.02%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo⁷

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	660	47	327	286	52	6
	Cơ sở đào tạo phía Bắc	499	45	204	250	49	6
	Cơ sở đào tạo phía Nam	161	2	123	36	3	0
1.1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	170	12	91	67	13	4
	Cơ sở đào tạo phía Bắc	129	11	61	57	11	2
	Cơ sở đào tạo phía Nam	41	1	30	10	2	2
1.2	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	230	15	101	114	21	2
	Cơ sở đào tạo phía Bắc	190	14	73	103	21	2
	Cơ sở đào tạo phía Nam	40	1	28	11	0	0
1.3	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật	78	0	36	42	4	1
	Cơ sở đào tạo phía Bắc	50	0	14	36	4	1
	Cơ sở đào tạo phía Nam	28	0	22	6	0	0

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1.4	Lĩnh vực Kỹ thuật	82	4	42	36	8	1
	Cơ sở đào tạo phía Bắc	55	4	19	32	7	0
	Cơ sở đào tạo phía Nam	27	0	23	4	1	1
1.5	Lĩnh vực Báo chí và thông tin	100	16	57	27	6	1
	Cơ sở đào tạo phía Bắc	75	16	37	22	6	1
	Cơ sở đào tạo phía Nam	25	0	20	5	0	0
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	581	47	322	212	27	2
	Cơ sở đào tạo phía Bắc	434	45	204	185	25	2
	Cơ sở đào tạo phía Nam	147	2	118	27	2	0
2.1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	150	12	89	49	5	1
	Cơ sở đào tạo phía Bắc	115	11	61	43	4	0
	Cơ sở đào tạo phía Nam	35	1	28	6	1	1
2.2	Lĩnh vực Máy tính và CNTT	207	15	101	91	13	2
	Cơ sở đào tạo phía Bắc	169	14	73	82	13	2
	Cơ sở đào tạo phía Nam	38	1	28	9	0	0
2.3	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật	68	0	35	33	2	0
	Cơ sở đào tạo phía Bắc	42	0	14	28	2	0
	Cơ sở đào tạo phía Nam	26	0	21	5	0	0
2.4	Lĩnh vực Kỹ thuật	67	4	41	22	6	1
	Cơ sở đào tạo phía Bắc	43	4	19	20	5	0
	Cơ sở đào tạo phía Nam	24	0	22	2	1	1
2.5	Lĩnh vực Báo chí và thông tin	89	16	56	17	1	0
	Cơ sở đào tạo phía Bắc	65	16	37	12	1	0
	Cơ sở đào tạo phía Nam	24	0	19	5	0	0

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ⁸

TT	Chỉ số	Năm báo cáo (2025)	Năm trước liền kề năm báo cáo (2024)
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	16	17
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	264	255
3	Tỉ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	42,42%	43,87%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất⁹

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2025)		Năm trước liền kề năm báo cáo (2023)	
		BVH	BVS	BVH	BVS
1	Diện tích đất/người học (m2) Từ 2030 mới tính			9,38	
2	Diện tích sàn/người học (m2)	2,92	4,34	3,6	3,09
3	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	75,2%	91,7%	73,7%	92,1%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	505,81	4230,77	568,8	400
5	Số bản sách/người học	11	480,7	7,7	1626,3
6	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	100%	34,07%	51,81%	30,01%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	301,9	343,3	287,7	343,3

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo¹⁰

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	122 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, TP Hà Nội	2.140	
1.1	Nhà làm việc 02 tầng			1.536
1.2	Nhà làm việc 07 tầng			3.241
1.3	Hệ thống sân đường			910
2	Cơ sở đào tạo phía Bắc			
2.1	Cơ sở Hà Đông	Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội	55.133	
2.1.1	Nhà A1			4.955
2.1.2	Nhà A2			15.340
2.1.3	Nhà A3			6.600
2.1.4	Nhà B1			3.396
2.1.5	Nhà B2			4.035
2.1.6	Nhà B5			3.660
2.1.7	Nhà B9			378
2.1.8	Nhà hội trường A1			307
2.1.9	Sân Thể thao B5			2.500
2.1.10	Sân bê tông B17			660
2.1.11	Sân bóng chuyền sau A2			855
2.1.12	Vườn hoa sau A1			320
2.1.13	Nhà B15			388
2.1.14	Trung tâm khởi nghiệp B16			307

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
2.1.15	Nhà ăn Học viện			853
2.1.16	Văn phòng giao dịch 1 cửa			140
2.1.17	Nhà trực công chính			28
2.1.18	Nhà xe sinh viên			3080
2.2	Ngọc Trục - Nam Từ Liêm	Thôn Ngọc Trục, P. Đại Mỗ, TP Hà Nội	6.191	
2.2.1	Nhà Hiệu bộ - lớp học			10.335
2.2.2	Ký túc xá			6.176
2.3	Trung tâm Công nghệ cao Hòa Lạc	Khu Công nghệ cao Hòa Lạc	13.000	
2.3.1	Nhà đào tạo			5.650
2.3.2	Nhà làm việc + phòng học			5.750
3	Cơ sở đào tạo phía Nam			
3.1	Cơ sở 11 Nguyễn Đình Chiểu	Số 11 Nguyễn Đình Chiểu, P. Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh	4.451	
3.1.1	Nhà lớp học Q1-A			3.992
3.1.2	Nhà làm việc Q1-B			824
3.1.3	Nhà làm việc Q1-C			1.084
3.1.4	Nhà kho Q1 + Nhà máy phát điện			435
3.1.5	Nhà làm việc Q1-YT			60
3.1.6	Phòng học khu A (TT2)			222
3.2	Nhà KTX Q1-5C (TT2)	Số 5C Nguyễn Đình Chiểu, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh	663,6	2.349
3.3	Cơ sở TP Thủ Đức 1	Số 97 Man Thiện, P. Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh	39.510	
3.3.1	Nhà số 3-Nhà E			4.764
3.3.2	Nhà số 1-Hội trường và Câu lạc bộ			2.800
3.3.3	Phòng học Q9-A			2.940
3.3.4	Phòng học Q9-D			3.648
3.3.5	Nhà làm việc Q9-A			893
3.3.6	Nhà làm việc Q9-B			1.998
3.3.7	Nhà KTX Q9-C			6.626
3.3.8	Nhà hội trường Q9 (D)			330
3.3.9	Nhà KTX Q9-B			588
3.3.10	Nhà KTX Q9-C			1.320

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
3.3.11	Nhà KTX tạm Q9			1.805
3.3.12	Không gian đổi mới sáng tạo			333
3.4	Cơ sở TP Thủ Đức 2	Số 97 Man Thiện, P.Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh	19.203	
3.5	Nhà làm việc	270/10 An Dương Vương, P. Chợ Quán, TP Hồ Chí Minh	276	
3.6	Nhà làm việc	Khu đất tại số 9 Nguyễn Đình Chiểu, P. Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh	126	
Tổng cộng			140.694	118.411

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm ¹¹	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới		
	Nhà xe sinh viên	Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội	14.900
2	Nâng cấp tòa nhà		
2.1	Không gian đổi mới sáng tạo	Số 97 Man Thiện, P.Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh	1.030
2.2	Sửa chữa nhà B14 - Cơ sở đào tạo Hà Đông	Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội	2.483
2.3	Cải tạo hàng rào, chòi nghỉ - Cơ sở đào tạo Hà Đông	Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội	1.562
2.4	Cải tạo sân bóng đá - Cơ sở đào tạo Hà Đông	Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội	1.961
2.5	Thi công vườn trên mái nhà Hội trường - Cơ sở đào tạo Hà Đông	Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội	1.755
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm		
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm		
Tổng cộng			23.691

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng

giáo dục - Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam (CEA-AVU&C)

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

- Mức độ đạt kiểm định:

+) Đảm bảo chất lượng về chiến lược: 3,91

+) Đảm bảo chất lượng về hệ thống: 3,93

+) Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng: 3,96

+) Kết quả hoạt động: 3,92

(Không có tiêu chí nào có điểm trung bình dưới 2,0)

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 19 tháng 01 năm 2025 đến ngày 19 tháng 01 năm 2028

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam (CEA-AVU&C)	Từ 06/08/2025 đến 06/08/2028
2	7520207	Kỹ thuật điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử viễn thông	nt	Từ 06/08/2025 đến 06/08/2028
3	7510301	Công nghệ kỹ thuật Điện, điện tử	Công nghệ kỹ thuật Điện, điện tử	nt	Từ 28/09/2025 đến 28/09/2028
4	7340301	Kế toán	Kế toán	nt	Từ 28/09/2025 đến 28/09/2028
5	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	nt	Từ 28/09/2025 đến 28/09/2028
6	7340115	Marketing	Marketing	nt	Từ 28/09/2025 đến 28/09/2028
7	7329001	Công nghệ đa phương tiện	Công nghệ đa phương tiện	nt	Từ 27/05/2025 đến 27/05/2029
8	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Truyền thông đa phương tiện	nt	Từ 27/05/2025 đến 27/05/2029
9	7480202	An toàn thông tin	An toàn thông tin	nt	Từ 27/05/2025 đến 27/05/2029
10	7340122	Thương mại điện tử	Thương mại điện tử	nt	Từ 27/05/2025 đến 27/05/2029

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo¹²

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2025)		Năm trước liền kề năm báo cáo (2024)	
		BVH	BVS		
1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	88,9%	78,9%	81,5%	74,8%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	67,2%	42,2%	78,1%	38,6%
3	Tỉ lệ thôi học	9,95%	6,18%	2,4%	4,76%
4	Tỉ lệ thôi học năm đầu	5,67%	0,99%	2,29%	0,18%
5	Tỉ lệ tốt nghiệp	72,7%	78,9%	76,2%	64,2%
6	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	62,3%	53,4%	61,7%	46,7%
7	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	72,7%	94%	94,2%	93,3%
8	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	81,6%	97,6%	84,7%	85,8%
9	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	86,3%	79,3%	88,3%	80,9%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp năm 2025

2.1. Cơ sở đào tạo phía Bắc

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹³
A	SAU ĐẠI HỌC	600	320	122	
1	Tiến sĩ	119	51	4	
1.1	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý	35	13	0	
1.1.1	Ngành Quản trị kinh doanh	35	13	-	-
1.2	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin	57	30	4	
1.2.1	Ngành Kỹ thuật máy tính	19	11	-	-
1.2.2	Ngành Hệ thống thông tin	38	19	4	-
1.3	Kỹ thuật	27	8	0	
1.3.1	Ngành Kỹ thuật điện tử	12	5	-	-
1.3.2	Ngành Kỹ thuật viễn thông	15	3	-	-
2	Thạc sĩ	481	269	118	
2.1	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý	69	28	27	
2.1.1	Ngành Quản trị kinh doanh	69	28	27	-
2.2	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin	338	197	69	
2.2.1	Ngành Khoa học máy tính	131	82	24	
2.2.2	Ngành Hệ thống thông tin	207	115	45	-
2.3	Kỹ thuật	74	44	22	
2.3.1	Ngành Kỹ thuật điện tử	18	11	10	-
2.3.2	Ngành Kỹ thuật viễn thông	56	33	12	-
B	ĐẠI HỌC	19535	6681	2313	
1	Chính quy	15729	5051	2244	
1.1	Các ngành/chương trình đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	6322	2001	766	

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹³
1.1.1	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin	6322	2001	766	
1.1.1.1	Ngành Công nghệ thông tin	4290	1290	591	97.21
1.1.1.2	Ngành An toàn thông tin	1292	296	175	100
1.1.1.3	Ngành Khoa học máy tính	526	146	-	-
1.1.1.4	Ngành Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	301	124	-	-
1.1.1.5	Ngành Trí tuệ nhân tạo	143	145	-	-
1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)	9407	3050	1478	
1.2.1	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý	4138	921	750	
1.2.1.1	Ngành Quản trị kinh doanh	914	301	165	88.81
1.2.1.2	Ngành Thương mại điện tử	565	169	107	92.21
1.2.1.3	Ngành Marketing	1367	451	226	94.27
1.2.1.4	Ngành Kế toán	804	235	160	93.94
1.2.1.5	Ngành Công nghệ tài chính (Fintech)	488	146	92	-
1.2.2	Công nghệ kỹ thuật	1148	394	154	
1.2.2.1	Ngành CN kỹ thuật Điện, điện tử	1148	394	154	95.45
1.2.3	Lĩnh vực Kỹ thuật	1960	609	277	
1.2.3.1	Ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	1705	496	277	94.44
1.2.3.2	Ngành Công nghệ Internet vạn vật (IoT)	0	0	-	-
1.2.3.3	Ngành Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	255	113	-	-
1.2.4	Lĩnh vực Báo chí và Thông tin	2161	745	297	
1.2.4.1	Ngành Báo chí	304	93	-	-
1.2.4.2	Ngành Công nghệ đa phương tiện	1259	449	169	91.47
1.2.4.3	Ngành Truyền thông đa phương tiện	598	203	128	88.06
2	Vừa làm vừa học	981	270	0	
2.1	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý	291	82		
2.1.1	Ngành Quản trị kinh doanh	291	82	-	-
2.2	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin	597	109		
2.2.1	Ngành Công nghệ thông tin	597	109	-	-
2.3	Lĩnh vực Kỹ thuật	14	0		
2.3.1	Ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	14	0	-	-
2.4	Lĩnh vực Báo chí và Thông tin	79	79		
2.4.1	Ngành Truyền thông đa phương tiện	79	79	-	-
3	Từ xa	2825	1360	69	
3.1	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý	517	306	29	
3.1.1	Ngành Quản trị kinh doanh	517	306	29	-
3.2	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin	2043	923	27	
3.2.1	Ngành Công nghệ thông tin	2043	923	27	-
3.3	Lĩnh vực Kỹ thuật	265	131	13	

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹³
3.3.1	Ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	265	131	13	-

2.2. Cơ sở đào tạo phía Nam

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹³
A	SAU ĐẠI HỌC	36	20	14	
1	Thạc sĩ	36	20	14	
1.1	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý				
1.1.1	Ngành Quản trị kinh doanh	-	-	-	-
1.2	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin	34	18	12	
1.2.1	Ngành Hệ thống thông tin	34	18	12	-
1.3	Kỹ thuật	2	2	2	
1.3.1	Ngành Kỹ thuật viễn thông	2	2	2	-
B	ĐẠI HỌC	4970	1921	231	
1	Chính quy	4270	1546	231	
1.1	Các ngành/chương trình đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	1385	475	33	
1.1.1	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin	1385	475	33	
1.1.1.1	Ngành Công nghệ thông tin	1072	364	24	81.5
1.1.1.2	Ngành An toàn thông tin	313	111	9	84.9
1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)	2885	1071	198	
1.2.1	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý	1012	354	138	
1.2.1.1	Ngành Quản trị kinh doanh	299	124	37	79.1
1.2.1.2	Ngành Marketing	441	179	38	88.6
1.2.1.3	Ngành Kế toán	272	51	63	83
1.2.2	Công nghệ kỹ thuật	326	122	1	
1.2.2.1	Ngành CN kỹ thuật Điện, điện tử	326	122	1	73.8
1.2.3	Lĩnh vực Kỹ thuật	1014	370	13	
1.2.3.1	Ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	412	141	13	82.5
1.2.3.2	Ngành Công nghệ Internet vạn vật (IoT)	275	105	-	-
1.2.3.3	Ngành Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	327	124	-	-
1.2.4	Lĩnh vực Báo chí và Thông tin	533	225	46	
1.2.4.1	Ngành Công nghệ đa phương tiện	453	145	46	70.3
1.2.4.2	Ngành Truyền thông đa phương tiện	80	80	-	-
2	Vừa làm vừa học	147			
2.1	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý	49			
2.1.1	Ngành Quản trị kinh doanh	49	-	-	-
2.2	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin	98			
2.2.1	Ngành Công nghệ thông tin	98	-	-	-

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹³
3	Từ xa	553	375		
3.1	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý	153	128		
3.1.1	Ngành Quản trị kinh doanh	153	128	-	-
3.2	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin	386	241		
3.2.1	Ngành Công nghệ thông tin	386	241	-	-
3.3	Lĩnh vực Kỹ thuật	14	6		
3.3.1	Ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	14	6	-	-

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Thông tin về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ trong năm, tính cho toàn cơ sở giáo dục và phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ:

a) Danh mục dự án, đề tài hoặc nhiệm vụ khoa học công nghệ do cơ sở giáo dục chủ trì: Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ; cấp quản lý; người chủ trì và các thành viên tham gia; đối tác trong nước và quốc tế; thời gian thực hiện; kinh phí thực hiện; tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được.

Trong năm 2025, Học viện chủ trì thực hiện 273 đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp, bao gồm: 02 nhiệm vụ cấp Quốc gia, 09 đề tài do Quỹ NAFOSTED tài trợ, 21 đề tài cấp Bộ Khoa học và Công nghệ, 04 nhiệm vụ thuộc Chương trình trợ giúp người khuyết tật, 03 đề tài cấp Sở/địa phương, 10 đề tài/dự án hợp tác quốc tế và 224 đề tài cấp Học viện. Danh mục cụ thể như sau:

TT	Tên đề tài, dự án, nhiệm vụ KH&CN	Chủ nhiệm	Cấp quản lý / Mã số	Thời gian thực hiện	Kinh phí (tr.đ)
I. Đề tài, nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia (02 nhiệm vụ)					
1	Nghiên cứu xây dựng nền tảng Chính quyền điện tử triển khai tại địa phương dựa trên phương thức tiếp cận mới hình thành hệ sinh thái số kết nối chính quyền - doanh nghiệp - người dân	PGS.TS. Đặng Hoài Bắc	Cấp Quốc gia KC-4.0-50/19-25	2023-2025	6.450
2	Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo hệ thống bàn xoay đa trục phục vụ kiểm tra, đánh giá, hiệu chỉnh hệ thống dẫn đường quán tính	TS. Nguyễn Đức Việt	Cấp Quốc gia KC.13.05/21-30 (2499/QĐ-BKHCN ngày 03/9/2025)	30 tháng (từ 11/2025)	7.946
II. Đề tài do Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia (NAFOSTED) tài trợ (09 đề tài)					
1	Nâng cao hiệu quả chẩn đoán bệnh tim sử dụng trí tuệ nhân tạo và điện tâm đồ	TS. Nguyễn Minh Tuấn	Quỹ NAFOSTED	2024-2026	804

TT	Tên đề tài, dự án, nhiệm vụ KH&CN	Chủ nhiệm	Cấp quản lý / Mã số	Thời gian thực hiện	Kinh phí (tr.đ)
2	Thiết kế các mạng phi mặt đất dựa trên truyền thông quang không gian tự do có tốc độ dữ liệu cao và tiết kiệm năng lượng được hỗ trợ bởi các bề mặt phản xạ thông minh và truyền tải năng lượng không dây	PGS.TS. Đặng Thế Ngọc	Quỹ NAFOSTED	2024-2026	1.100
3	Bài toán cân bằng trên tập điểm bất động: Thuật toán và ứng dụng	GS.TS. Phạm Ngọc Anh	Quỹ NAFOSTED	2024-2026	1.060
4	Một số thuật toán hình học tính toán và ứng dụng trong Trí tuệ nhân tạo	TS. Nguyễn Kiều Linh	Quỹ NAFOSTED 101.99-2025.05	36 tháng (từ 11/2025)	1.370
5	Mạng phi mặt đất hỗn hợp FSO/RF hướng tới 6G: Kết nối tin cậy và thông minh	TS. Nguyễn Văn Thắng	Quỹ NAFOSTED 102.02-2025.30	36 tháng (từ 11/2025)	1.354
6	Phân tích hai giai đoạn về rủi ro hành vi trong sử dụng Fintech và tác động của các biện pháp can thiệp giáo dục tài chính tại Việt Nam	PGS.TS. Đặng Thị Việt Đức	Quỹ NAFOSTED 502.02-2025.23	36 tháng (từ 11/2025)	900
7	Chiến lược xây dựng thương hiệu quốc gia đổi mới sáng tạo: Từ phát triển khung lý thuyết đến nghiên cứu thực tiễn tại Việt Nam	PGS.TS. Nguyễn Thị Hoàng Yến	Quỹ NAFOSTED 502.02-2025.79	36 tháng (từ 12/2025)	1.215
8	Nghiên cứu và phát triển phương pháp nhận dạng nông sản giả mạo dựa trên mô hình hợp nhất đa phương thức sinh mẫu bền vững	TS. Vũ Hoài Nam	Quỹ NAFOSTED 27/2025/TN	36 tháng (từ 12/2025)	2.326
9	Xây dựng nền tảng Agentic AI tạo sinh hỗ trợ thiết kế nghịch đảo vi mạch quang tử tích hợp	PGS.TS. Trương Cao Dũng	Quỹ NAFOSTED 34/2025/TN	36 tháng (từ 12/2025)	5.300
III. Đề tài, nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ Khoa học và Công nghệ (21 đề tài) - QĐ số 2436/QĐ-BKHCN ngày 28/8/2025; tổng kinh phí 4.800 triệu đồng					
1	Đánh giá các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chuyển đổi số của các doanh nghiệp Logistics tại Việt Nam	PGS.TS. Nguyễn Văn Phước	Cấp Bộ KH&CN ĐT.01/25	12 tháng (2025)	250
2	Nghiên cứu xây dựng khung	TS. Vũ Trọng	Cấp Bộ KH&CN	12 tháng	200

TT	Tên đề tài, dự án, nhiệm vụ KH&CN	Chủ nhiệm	Cấp quản lý / Mã số	Thời gian thực hiện	Kinh phí (tr.đ)
	năng lực số cho cán bộ chuyên ngành quản lý bưu chính và đề xuất các giải pháp đào tạo bồi dưỡng theo khung năng lực số	Phong	ĐT.03/25	(2025)	
3	Nghiên cứu giải pháp đổi mới sáng tạo cho giao hàng chặng cuối (Last Mile Delivery) trong thương mại điện tử với bối cảnh phát triển bền vững tại Việt Nam	ThS. Nguyễn Ngọc Anh	Cấp Bộ KH&CN ĐT.30/25	12 tháng (2025)	200
4	Ứng dụng bề mặt phản xạ thông minh nâng cao hiệu năng hệ thống truyền thông quang không dây 6G	PGS.TS. Đặng Thế Ngọc	Cấp Bộ KH&CN ĐT.34/25	12 tháng (2025)	250
5	Nghiên cứu chiến lược phân bổ tài nguyên cho mạng phi mặt đất dựa trên công nghệ truyền thông quang qua không gian	TS. Nguyễn Văn Thắng	Cấp Bộ KH&CN ĐT.35/25	12 tháng (2025)	250
6	Nghiên cứu ứng dụng học máy trong dự báo lưu lượng cell bất thường cho trạm BTS	ThS. Vũ Tuấn Anh	Cấp Bộ KH&CN ĐT.36/25	12 tháng (2025)	150
7	Nghiên cứu công nghệ bề mặt thông minh có khả năng tái cấu hình (RIS) và giải pháp ứng dụng RIS nâng cao hiệu năng mạng 6G	TS. Phạm Anh Thư	Cấp Bộ KH&CN ĐT.37/25	12 tháng (2025)	250
8	Nghiên cứu cập nhật bản đồ công nghệ lĩnh vực viễn thông	TS. Phạm Thị Thúy Hiền	Cấp Bộ KH&CN ĐT.39/25	12 tháng (2025)	150
9	Nghiên cứu xây dựng hệ thống E-Lab: nền tảng cung cấp AI/IoT như một dịch vụ, ứng dụng thực hành từ xa cho hệ đào tạo E-Learning	TS. Bùi Quang Chung	Cấp Bộ KH&CN ĐT.44/25	12 tháng (2025)	190
10	Nghiên cứu, xây dựng hệ thống hỗ trợ quản lý nhiệm vụ Khoa học Công nghệ	TS. Nguyễn Huy Trung	Cấp Bộ KH&CN ĐT.45/25	12 tháng (2025)	300
11	Nghiên cứu kỹ thuật - công nghệ mật mã hóa lượng tử (Quantum Cryptography) ứng dụng trong viễn thông	TS. Trần Thiện Chính	Cấp Bộ KH&CN ĐT.46/25	12 tháng (2025)	150
12	Nghiên cứu ứng dụng cơ sở dữ	PGS.TS. Đặng	Cấp Bộ KH&CN	12 tháng	210

TT	Tên đề tài, dự án, nhiệm vụ KH&CN	Chủ nhiệm	Cấp quản lý / Mã số	Thời gian thực hiện	Kinh phí (tr.đ)
	liệu lớn GDELT xây dựng chỉ báo theo dõi hoạt động kinh tế vĩ mô Việt Nam	Thị Việt Đức	ĐT.49/25	(2025)	
13	Nghiên cứu thiết kế mô phỏng và chế tạo thử nghiệm mẫu chip quang tử silic đóng vai trò là bộ chuyển mạch toàn quang 3×3 điều khiển bằng hiệu ứng nhiệt - quang dựa trên nền tảng tiến trình sản xuất vi mạch CMOS	PGS.TS. Trương Cao Dũng	Cấp Bộ KH&CN ĐT.51/25	12 tháng (2025)	400
14	Nghiên cứu xây dựng đề xuất về thiết kế, thử nghiệm vi mạch dựa trên kiến trúc mở (RISC-V) và định hướng nghiên cứu, giảng dạy tại Học viện	ThS. Nguyễn Văn Chương	Cấp Bộ KH&CN ĐT.52/25	12 tháng (2025)	300
15	Nghiên cứu, xây dựng mô hình học sâu tự động nhận dạng hình ảnh bo mạch điện tử bị lỗi trong quá trình sản xuất	TS. Trần Quý Nam	Cấp Bộ KH&CN ĐT.53/25	12 tháng (2025)	250
16	Quản trị nội dung được tài trợ (sponsored content) cho các cơ quan báo điện tử tại Việt Nam	TS. Trần Duy	Cấp Bộ KH&CN ĐT.59/25	12 tháng (2025)	150
17	Nghiên cứu và xây dựng ứng dụng chẩn đoán suy tim dựa trên thuật toán trí tuệ nhân tạo	PGS.TS. Lê Nhật Thăng	Cấp Bộ KH&CN ĐT.67/25	12 tháng (2025)	250
18	Nghiên cứu và xây dựng ứng dụng trí tuệ nhân tạo cho chẩn đoán bệnh nhiễm trùng máu	TS. Nguyễn Minh Tuấn	Cấp Bộ KH&CN ĐT.68/25	12 tháng (2025)	250
19	Nghiên cứu cập nhật bản đồ công nghệ lĩnh vực Đại học số	ThS. Nguyễn Phương Anh	Cấp Bộ KH&CN ĐT.70/25	12 tháng (2025)	180
20	Nghiên cứu tình hình tiêu chuẩn hóa 5G RedCap và đề xuất chính sách triển khai mạng 5G tại Việt Nam	ThS. Vi Thị Hồng Loan	Cấp Bộ KH&CN ĐT.80/25	12 tháng (2025)	150
21	Nghiên cứu cập nhật bộ chỉ số ứng dụng công nghệ số trong doanh nghiệp và triển khai thử nghiệm đánh giá theo bộ chỉ số tại 3 tỉnh	ThS. Đỗ Mạnh Hùng	Cấp Bộ KH&CN ĐT.81/25	12 tháng (2025)	320
IV. Nhiệm vụ thuộc Chương trình trợ giúp người khuyết tật theo QĐ số 1190/QĐ-TTg (04 nhiệm vụ) - QĐ số 1427/QĐ-BKHCN ngày 23/6/2025; tổng kinh phí 576,548 triệu đồng					

TT	Tên đề tài, dự án, nhiệm vụ KH&CN	Chủ nhiệm	Cấp quản lý / Mã số	Thời gian thực hiện	Kinh phí (tr.đ)
1	Nghiên cứu ứng dụng trò chơi điện tử nhằm hỗ trợ dự đoán trẻ tự kỷ dựa trên đặc điểm thị giác và thính giác	ThS. Nguyễn Tuấn Minh	Cấp Bộ KH&CN NKT.01/25	03 tháng (2025)	142,364
2	Nghiên cứu thiết kế hệ thống trợ lý cá nhân dựa trên mô hình ngôn ngữ - hình ảnh (Vision-Language Model) hỗ trợ người khiếm thị trong các hoạt động hàng ngày	TS. Vũ Hoài Nam	Cấp Bộ KH&CN NKT.02/25	03 tháng (2025)	146,727
3	Nghiên cứu xây dựng trò chơi hỗ trợ học tập lịch sử Việt Nam cho người khuyết tật	ThS. Nguyễn Chí Kiên	Cấp Bộ KH&CN NKT.03/25	03 tháng (2025)	143,455
4	Nghiên cứu giải pháp tổng hợp dữ liệu đa cảm biến tăng cường hiệu quả nhận diện đồ vật và tìm đường cho người khiếm thị	ThS. Hoàng Xuân Sơn	Cấp Bộ KH&CN NKT.04/25	03 tháng (2025)	144,002
V. Đề tài cấp Sở/địa phương (03 đề tài)					
1	Nghiên cứu, thử nghiệm Bộ chỉ tiêu đo lường kinh tế số tại Hải Phòng	TS. Đinh Chí Hiếu	Cấp Sở - TP. Hải Phòng (1311/QĐ-UBND ngày 23/4/2024)	2024-2025	1.100,88
2	Xây dựng các giải pháp chuyển đổi số nông thôn cho mô hình Xã nông thôn mới thông minh và Xã thương mại điện tử với đặc thù của tỉnh Đắk Lắk	PGS.TS. Hoàng Hữu Hạnh	Cấp Sở - tỉnh Đắk Lắk (1800/QĐ-UBND ngày 28/6/2024)	2024-2025	1.448,34
3	Nghiên cứu đề xuất giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030	PGS.TS. Đặng Thị Việt Đức	Cấp Sở - tỉnh Đắk Lắk (3236/QĐ-UBND ngày 25/12/2024)	2024-2026	949,638
VI. Đề tài, dự án hợp tác quốc tế (10 đề tài/dự án)					
VII. Đề tài NCKH cấp Học viện (224 đề tài) - QĐ số 283/QĐ-HV ngày 11/4/2025; tổng kinh phí 4.653 triệu đồng					

Ghi chú: Các đề tài, nhiệm vụ nêu trên tập trung vào các hướng nghiên cứu mũi nhọn của Học viện: trí tuệ nhân tạo, viễn thông thế hệ mới (5G/6G, mạng phi mặt đất, RIS), vi mạch bán dẫn - quang tử, an toàn thông tin, chuyển đổi số và kinh tế số. Sản phẩm chủ yếu gồm các báo cáo khoa học, công bố quốc tế, phần mềm, mẫu thiết bị và giải pháp công nghệ đã được nghiệm thu hoặc đang trong tiến độ thực hiện.

b) Số lượng công trình khoa học được công bố trên các ấn phẩm quốc tế có uy tín và các công bố khoa học khác; số lượng bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp:

- Tổng số công bố khoa học năm 2025 của Học viện: 836 công trình, trong đó có 423 công bố thuộc danh mục WoS/Scopus (chiếm 50,6% tổng số công bố), tăng 74,1% so với năm 2024 (243 công bố); 413 bài báo khoa học được Hội đồng Giáo sư nhà nước công nhận, đăng trên các tạp chí, kỷ yếu hội nghị khoa học trong nước và quốc tế khác, tăng 77,3% so với năm 2024 (233 bài).

- Bình quân số công bố khoa học/giảng viên toàn thời gian đạt 1,27 công trình; số công bố WoS, Scopus/giảng viên toàn thời gian đạt 0,64 công trình.

- Số bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp trong năm 2025: chưa có bằng được cấp. Trong năm, Học viện đã hoàn thiện Quy trình đăng ký sở hữu trí tuệ và nộp 03 hồ sơ đăng ký sáng chế tới Cục Sở hữu trí tuệ, hiện đang trong giai đoạn thẩm định.

c) Các kết quả chuyển giao tri thức, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ khởi nghiệp (nếu có).

- Doanh thu từ hoạt động dịch vụ khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ năm 2025 đạt 13.006,8 triệu đồng (năm 2024: 17.482,4 triệu đồng), thông qua các hợp đồng nghiên cứu, tư vấn, triển khai giải pháp công nghệ với doanh nghiệp và các địa phương.

- Học viện triển khai 10 đề tài/dự án hợp tác quốc tế; duy trì và mở rộng mạng lưới hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu, tập đoàn công nghệ nước ngoài thông qua các thỏa thuận hợp tác (MOU/MOA), các phòng thí nghiệm liên kết và chương trình trao đổi giảng viên, sinh viên.

- Hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được duy trì thường xuyên thông qua Trung tâm Đổi mới sáng tạo, các cuộc thi ý tưởng - sáng tạo công nghệ dành cho sinh viên và hoạt động ươm tạo, kết nối doanh nghiệp.

2. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2025)		Năm trước liền kề năm báo cáo (2024)	
		BVH	BVS		
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	8,8%	3,3%	8,7%	5%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	0,64	1,32%	0,82	0,63
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,4	1,1	0,5	0

3. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm 2025

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	11	11.000

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	28	5.376,5
3	Đề tài cấp cơ sở	224	4.653
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	-	13.006,8
5	Đề tài hợp tác quốc tế	10	2.459,2
	Tổng số	273	36.495,5

Ghi chú: (1) Đề tài cấp Nhà nước gồm 02 nhiệm vụ thuộc Chương trình KH&CN cấp quốc gia và 09 đề tài do Quỹ NAFOSTED tài trợ; kinh phí 11.000 triệu đồng là kinh phí NSNN cấp thực hiện trong năm 2025. (2) Đề tài cấp bộ, tỉnh gồm 21 đề tài cấp Bộ KH&CN (4.800 triệu đồng), 04 nhiệm vụ thuộc Chương trình trợ giúp người khuyết tật (576,5 triệu đồng) và 03 đề tài cấp Sở/địa phương. (3) Chỉ tiêu hợp tác doanh nghiệp trong nước được tính theo doanh thu hoạt động dịch vụ KH&CN, chuyển giao công nghệ năm 2025.

4. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo (2025)		Năm trước liền kề năm báo cáo (2024)
		BVH	BVS	
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	168	53	233
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	152	134	228
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	0	1	3
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Thu chi tài chính

1.1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

Học viện là đơn vị sự nghiệp giáo dục, tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư, không sử dụng ngân sách nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án thí điểm cơ chế tự chủ tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 06/02/2016. Theo đó, cơ chế tài chính của Học viện là cơ chế doanh nghiệp và quỹ tiền lương được xác định theo doanh nghiệp.

Thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, căn cứ khoản 3 Điều 40, Học viện tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị nhóm 1, là đơn vị tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư, không sử dụng ngân sách nhà nước, thực hiện cơ chế tài chính doanh nghiệp và quỹ tiền lương được xác định theo doanh nghiệp.

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác). *(số liệu chi tiết tại mục 3. Kết quả thu chi hoạt động).*

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác. *(số liệu chi tiết tại mục 3. Kết quả thu chi hoạt động).*

1.2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

Học viện đã xây dựng và ban hành mức thu học phí đối với các hệ đào tạo dài hạn theo quy định của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 97/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

1.3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

Học viện đã thực hiện chi các chế độ chính sách cho người học từ nguồn ngân sách nhà nước cấp và nguồn chi phí tự chủ thường xuyên của đơn vị để chi các loại học bổng, trợ cấp, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, khen thưởng, hoạt động phong trào và các khoản chi hỗ trợ khác cho người học, với tổng kinh phí chi năm 2025 là 44,667 tỷ đồng

1.4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

1.5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

Học viện thực hiện công khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước và kết quả tài chính hàng năm sau khi kết thúc năm tài chính theo đúng quy định.

Hàng năm, Học viện thực hiện kiểm toán độc lập về kiểm toán báo cáo tài chính sau khi kết thúc năm tài chính.

2. Các chỉ số đánh giá về tài chính¹⁵

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo (2025)		Năm trước liền kề năm báo cáo (2023)	
		BVH	BVS	BVH	BVS
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	14,4%	6,48%	14,8%	7,99%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	25,17%	22,36%	18,94%	26,49%

3. Kết quả thu chi hoạt động¹⁶

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (2025)		Năm trước liền kề năm báo cáo (2024)	
		BVH	BVS		
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	680.257	149.799	491.522	109.595
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	0	0	0	0
II	Thu giáo dục và đào tạo	621.841	148.086	438.64	107.872
1	Học phí, lệ phí từ người học	531.849	132.11	378.101	92.3
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	19.575	0	4.791	0.5
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	2.591	0.156	2.583	0
4	Thu khác	67.826	15.82	53.165	15.072
III	Thu khoa học và công nghệ	38.004	0	35.488	1.335
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	14.816	0	17.114	0.25
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	10.312	0	0.907	0
3	Thu khác	12.876	0	17.467	1.085
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	20.412	1.713	17.394	0.388
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	531.849	132.11	378.101	92.3
I	Chi lương, thu nhập	598.366	144.092	414.419	103.583
1	Chi phí tiền lương cho CB, VC, NLĐ	218.135	56.771	189.281	55.489

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (2025)		Năm trước liền kề năm báo cáo (2024)	
		BVH	BVS		
2	Các khoản chi khác cho CB, VC, NLĐ	112.773	32.927	94.364	34.14
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	105.362	23.844	94.917	21.349
1	Chi cho đào tạo	320.235	75.207	184.82	38.867
2	Chi cho nghiên cứu	78.206	31.645	70.017	10.414
3	Chi cho phát triển đội ngũ	57.309	1.57	33.44	0
4	Chi phí chung và chi khác	2.348	0	2.022	0
III	Chi hỗ trợ người học	182.372	41.992	79.341	28.453
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	47.38	10.637	39.027	8.928
2	Chi hoạt động nghiên cứu	46.433	9.899	35.694	8.901
3	Chi hoạt động khác	0.392	0.143	0.271	0
IV	Chi khác	0.555	0.595	3.062	0.027
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	12.616	1.477	1.291	0.299
	<i>Chênh lệch thu chi/Tổng thu</i>	81.89	5.71	77.1	6.01

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC 



PGS.TS. Trần Quang Anh